|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG | **ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN – LẦN 2** |
| **KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN** | Học kỳ: 1 | Năm học: | **2021 - 2022** |
| Mã học phần: 7KE0041 Tên học phần: Kế toán tài chính 1  |
| Mã nhóm lớp HP: 211\_7KE0041\_01 |
| Thời gian làm bài: 75 (phút) |
| **Hình thức thi:** Trắc nghiệm kết hợp tự luận |
| **Cách thức nộp bài phần tự luận:** Sinh viên gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi |

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 ĐIỂM): (10 Câu x 0,4 điểm/câu)**

**Câu 01-C1-c:** Ngày 03/06/N, căn cứ vào hợp đồng thuê cửa hàng H số 123/HĐTN\_01 ngày 28/05/N khách hàng M chuyển khoản 30.000.000đ tiền ký cược, công ty đã nhận được Giấy báo có của ngân hàng. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ ngày 03/06/N như thế nào:

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 112 30.000.000 Có TK 344 30.000.000 | **B**. Nợ TK 244 30.000.000 Có TK 112 30.000.000 |
| **C**. Nợ TK 112 30.000.000 Có TK 131 30.000.000 | **D**. Nợ TK 331 30.000.000 Có TK 112 30.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 02-C1-c:** Ngày 01/07/N, công ty chi tiền gửi ngân hàng mua công cụ dụng cụ dùng ngay cho bộ phận bán hàng, thời gian dự kiến phân bổ là 6 tháng, tổng trị giá thanh toán là 8.800.000đ, trong đó thuế GTGT là 10%. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ ngày 01/07/N như thế nào? Biết công ty kê khai và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 242 8.000.000 Nợ TK 133 800.000 Có TK 112 8.800.000 | **B**. Nợ TK 641 8.000.000 Nợ TK 133 800.000 Có TK 112 8.800.000 |
| **C**. Nợ TK 242 8.800.000 Nợ TK 133 880.000 Có TK 112 9.680.000 | **D**. Nợ TK 641 8.800.000 Nợ TK 133 880.000 Có TK 112 9.680.000 |

ANSWER: A

**Câu 03-C2-c:** Ngày 10/02/N, công ty chi tiền gửi ngân hàng thanh toán tiền mua nguyên vật liệu tháng trước cho người bán sau khi trừ đi chiết khấu thanh toán được hưởng là 2% trên tổng trị giá thanh toán. Kế toán ghi nhận nghiệp vụ ngày 10/02/N như thế nào? Biết rằng tháng trước công ty đã mua lô nguyên liệu với tổng trị giá thanh toán là 66.000.000đ, trong đó thuế GTGT là 10%.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 331 66.000.000 Có TK 515 1.320.000 Có TK 112 64.680.000 | **B**. Nợ TK 331 66.000.000 Có TK 515 1.200.000 Có TK 112 64.800.000 |
| **C**. Nợ TK 331 72.600.000 Có TK 515 1.452.000  Có TK 112 71.148.000 | **D**. Nợ TK 331 72.600.000 Có TK 515 1.320.000  Có TK 112 71.280.000 |

ANSWER: A

**Câu 04-C2-c:** Ngày 15/09/N, công ty mua nhập kho 1.000kg nguyên vật liệu chính từ người bán ABC với giá mua chưa thuế 25.200đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, công ty chưa thanh toán tiền cho người bán. Do công ty mua với số lượng lớn nên người bán đồng ý giảm 200đ/kg trên giá mua chưa thuế, trừ thẳng trên hóa đơn mua lần này. Kế toán công ty ghi nhận nghiệp vụ ngày 15/09/N như thế nào? Biết công ty kê khai và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá mua 25.200đ/kg là giá chưa giảm.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 152 25.000.000 Nợ TK 133 2.500.000 Có TK 331 27.500.000 | **B**. Nợ TK 152 25.200.000 Nợ TK 133 2.520.000 Có TK 331 27.720.000 |
| **C**. Nợ TK 152 25.200.000 Nợ TK 133 2.520.000 Có TK 331 27.720.000**Và:**Nợ TK 331 220.000 Có TK 152 200.000 Có TK 133 20.000 | **D**. Nợ TK 331 220.000 Có TK 152 200.000 Có TK 133 20.000 |

ANSWER: A

**Câu 05-C3-c:** Phát biểu nào sau đây là **Sai**?

**A.** TSCĐ được đầu tư bằng vốn vay ngân hàng, dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khi trích khấu hao không phản ánh vào chi phí

**B.** Khi thanh lý hoặc nhượng bán TSCĐ, tài khoản “Thu nhập khác” và “Chi phí khác” chỉ sử dụng đối với những tài sản đang sử dụng cho mục đích kinh doanh

**C**. TSCĐ mua sử dụng cho mục đích phúc lợi sẽ không được khấu trừ thuế GTGT

**D**. Khi thay đổi mục đích sử dụng của TSCĐ, kế toán không ghi giảm TSCĐ mà chỉ thực hiện bút toán ghi giảm nguồn hình thành TSCĐ

ANSWER: A

**Câu 06-C3-c:** Ngày 16/04/N công ty mua 1 TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng với giá mua chưa thuế 160.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển tài sản về công ty 5.250.000đ, trong đó thuế GTGT là 5%. Hãy tính khấu hao trong tháng 04/N của tài sản trên biết rằng thời gian sử dụng của tài sản cố định là 10 năm, công ty áp dụng phương pháp đường thẳng khi trích khấu hao TSCĐ.

**A.** 687.500đ

**B.** 1.375.000đ

**C.** 1.377.083đ

**D.** 688.542đ

ANSWER: A

**Câu 07-C4-c:** Tiền lương phải trả trong tháng 3/2020 là 130.000.000đ (trong đó: tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 80.000.000đ, nhân viên kế toán là 20.000.000đ, lương giám đốc 30.000.000đ). Căn cứ vào Bảng lương tháng 03, kế toán tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất là 3% trên tiền lương phải trả của tháng 03, kế toán ghi nhận như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 622 2.400.000 Có TK 335 2.400.000 | **B**. Nợ TK 622 3.000.000 Có TK 335 3.000.000 |
| **C**. Nợ TK 622 3.900.000 Có TK 335 3.900.000 | **D**. Nợ TK 622 1.500.000 Có TK 335 1.500.000 |

ANSWER: A

**Câu 08-C4-c:** Trường hợp nào sau đây **KHÔNG** phản ánh vào bên Nợ TK 334:

**A.** Chi tiền mặt tạm ứng tiền cho nhân viên đi mua hàng

**B**. Hạch toán tiền lương phải trả cho nhân viên

**C**. Chuyển khoản thanh toán tiền thưởng cho nhân viên

**D.** Chuyển khoản thanh toán lương đợt 1 cho nhân viên

ANSWER: A

**Câu 09-C5-c:** Trong năm N-1, công ty có tổng doanh thu, thu nhập là 900.000.000đ, tổng chi phí kinh doanh là 700.000.000đ. Căn cứ vào kết quả kinh doanh của năm N-1, công ty quyết định trích 25% lợi nhuận sau thuế năm N-1 vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm N-1 là 20%. Kế toán định khoản:

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 421 40.000.000 Có TK 353 40.000.000 | **B**. Nợ TK 421 40.000.000 Có TK 353 40.000.000 |
| **C.** Nợ TK 421 50.000.000 Có TK 353 50.000.000 | **D**. Nợ TK 421 200.000.000 Có TK 353 200.000.000 |

ANSWER: A

**Câu 10-C5-c:** Ngày 15/05/N, công ty nhận vốn góp là 3.500kg nguyên vật liệu X từ công ty K. Giá thị trường của 1kg vật liệu X là 53.000đ/kg, giá 1kg vật liệu X 2 bên thỏa thuận là 50.000đ/kg. Kế toán ghi nhận bút toán ngày 15/05/N như thế nào? Biết rằng nguyên vật liệu X đã được kiểm đếm và nhập kho đủ.

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. Nợ TK 152\_X 175.000.000 Có TK 411 175.000.000 | **B**. Nợ TK 152\_X 175.000.000 Có TK 414 175.000.000 |
| **C.** Nợ TK 152\_X 185.500.000 Có TK 411 185.500.000 | **D**. Nợ TK 152\_X 185.500.000 Có TK 441 185.500.000 |

ANSWER: A

**PHẦN TỰ LUẬN (6 ĐIỂM):**

*(****Lưu ý****: Sinh viên phải trình bày, giải thích cách tính toán khi định khoản, trường hợp không giải thích sinh viên đạt 50% số điểm yêu cầu)*

**Câu 1\_b: (4,0 điểm)**

Tài liệu 1: Công ty thương mại KINDY chuyên kinh doanh mặt hàng A, có một số thông tin như sau:

* Kỳ kế toán tháng;
* Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
* Tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO;
* Trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo phương pháp đường thẳng;
* Kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ.

Tài liệu 2: Số dư ngày 31/03/2021 của một số tài khoản như sau:

* TK 1561\_A: 200.000.000đ (Chi tiết 1.000 sản phẩm A)
* Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty KINDY trong tháng 04/2021.

**1.b.1. Ngày 01/04,** công ty mua nhập kho 1.500 sản phẩm A từ người bán N, đơn giá mua chưa thuế 220.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. **(0,5 điểm)**

**1.b.2. Ngày 10/04,** công ty mua một TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay ở bộ phận bán hàng, giá mua chưa thuế 925.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán M. Chi phí trước khi sử dụng trả bằng tiền gửi ngân hàng là 15.000.000đ, thời gian trích khấu hao 10 năm. **(1,0 điểm)**

**1.b.3. Ngày 15/04,** xuất kho 1.500 sản phẩm A bán cho khách hàng R với giá bán chưa thuế là 450.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán tiền mua hàng. **(1,0 điểm)**

**1.b.4. Ngày 30/04**, căn cứ vào Bảng lương tháng 04 tiền lương nhân viên bán hàng 70.000.000đ, nhân viên kế toán 20.000.000đ, giám đốc 30.000.000đ. Kế toán ghi nhận lương phải trả và các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN) trong tháng 04. **(1,5 điểm)**

**Đáp án Câu 1\_b: (4,0 điểm)**

Tài liệu 1: Công ty thương mại KINDY chuyên kinh doanh mặt hàng A, có một số thông tin như sau:

* Kỳ kế toán tháng;
* Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
* Tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO;
* Trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo phương pháp đường thẳng;
* Kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ.

Tài liệu 2: Số dư ngày 31/03/2021 của một số tài khoản như sau:

* TK 1561\_A: 200.000.000đ (Chi tiết 1.000 sản phẩm A)
* Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty KINDY trong tháng 04/2021.

**1.b.1. Ngày 01/04,** công ty mua nhập kho 1.500 sản phẩm A từ người bán N, đơn giá mua chưa thuế 220.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. **(0,5 điểm)**

**+ Mua hàng nhập kho chưa thanh toán tiền (0,5 điểm)**

Nợ TK 1561\_A 330.000.000 (1.500sp x 220.000đ/sp)

Nợ TK 133 33.000.000 (330.000.000 x 10%)

 Có TK 331\_N 363.000.000

**1.b.2. Ngày 10/04,** công ty mua một TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay ở bộ phận bán hàng, giá mua chưa thuế 925.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán M. Chi phí trước khi sử dụng trả bằng tiền gửi ngân hàng là 15.000.000đ, thời gian trích khấu hao 10 năm. **(1,0 điểm)**

**+ Mua TSCĐ chưa thanh toán tiền (0,5 điểm)**

Nợ TK 211 925.000.000

Nợ TK 133 92.500.000 (925.000.000 x 10%)

 Có TK 331\_M 1.017.500.000

**+ Chi phí trước khi sử dụng (0,5 điểm)**

Nợ TK 211 15.000.000

 Có TK 112 15.000.000

**1.b.3. Ngày 15/04,** xuất kho 1.500 sản phẩm A bán cho khách hàng R với giá bán chưa thuế là 450.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán tiền mua hàng. **(1,0 điểm)**

**+ Giá vốn (0,5 điểm)**

Nợ TK 632 310.000.000

 Có TK 1561\_A 310.000.000 (200.000.000 + 500sp x 220.000đ/sp)

**+ Doanh thu (0,5 điểm)**

Nợ TK 131\_R 742.500.000

 Có TK 511 675.000.000 (1.500sp x 450.000đ/sp)

 Có TK 33311 67.500.000 (675.000.000 x 10%)

**1.b.4. Ngày 30/04**, căn cứ vào Bảng lương tháng 04 tiền lương nhân viên bán hàng 70.000.000đ, nhân viên kế toán 20.000.000đ, giám đốc 30.000.000đ. Kế toán ghi nhận lương phải trả và các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN) trong tháng 04. **(1,5 điểm)**

**+ Tiền lương phải trả (0,5 điểm)**

Nợ TK 641 70.000.000

Nợ TK 642 50.000.000

Có TK 334 120.000.000

**+ Các khoản trích theo lương tính vào chi phí (0,5 điểm)**

Nợ TK 622 16.450.000 (70.000.000 x 23,5%)

Nợ TK 642 11.750.000 (50.000.000 x 23,5%)

Có TK 338 28.200.000 (120.000.000 x 23,5%)

**+ Các khoản trích theo lương trừ lương người lao động (0,5 điểm)**

Nợ TK 334 12.600.000 (120.000.000 x 10,5%)

Có TK 338 12.600.000

**Câu 2\_b: (2,0 điểm)**

Tại công ty thương mại H, có số dư đầu tháng 12/2020 của một số các tài khoản như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên TK** | **Số tiền** | **Chi tiết** |
| TK 131-X (dư Nợ) | 150.000.000 | Khoản nợ của công ty X liên quan đến nghiệp vụ bán hàng ngày 01/06/2019, kỳ hạn thanh toán 30 ngày kể từ ngày bán |
| TK 131-Y (dư Nợ) | 50.000.000 | Khoản nợ của công ty Y liên quan đến nghiệp vụ bán hàng ngày 01/03/2015, kỳ hạn thanh toán 30 ngày kể từ ngày bán |
| TK 131-Z (dư Nợ) | 80.000.000 | Khoản nợ của công ty Z liên quan đến nghiệp vụ bán hàng ngày 01/05/2020, kỳ hạn thanh toán 30 ngày kể từ ngày bán |
| TK 2293-X (dư Có) | 45.000.000 | Dự phòng phải thu khó đòi công ty X  |
| TK 2293-Y (dư Có) | 50.000.000 | Dự phòng phải thu khó đòi công ty Y  |

Trong tháng 12/2020, công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

**2.b.1. Ngày 10/12,** Khách hàng Y đã tuyên bố phá sản, công ty H lập hội đồng xử lý nợ và ra quyết định xóa nợ phải thu đối với khách hàng Y. (**0,5 điểm)**

**2.b.2. Ngày 31/12**, căn cứ tình hình công nợ phải thu khách hàng trong tháng 12/2020, kế toán xem xét và lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. (**1,0 điểm)**

**Yêu cầu:**

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 12 **(1,5 điểm)**

2. Xác định a, b trên trên bảng Cân đối kế toán vào ngày 31/12/2020. **(0,5 điểm)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Trích)**

Ngày 31/12/2020

 *Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** |  **SỐ CUỐI NĂM**  |
| **1** | **2** | **3** | **4** |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  |  |
| … | … | … | … |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn**  | **130** |  |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 |  | **a = ?** |
| 2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 137 |  | **b = ?** |

**Đáp án Câu 2\_b: (2,0 điểm)**

**2.b.1. Xử lý xóa nợ phải thu khách hàng Y (0,5 điểm)**

Nợ TK 2293-Y 50.000.000

 Có TK 131-Y 50.000.000

**2.b.2. Ngày 31/12**, **lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**. (**1,0 điểm)**

**+ Khách hàng X: (0,5 điểm)**

Mức dự phòng phải thu khó đòi cần lập năm 2020: 150.000.000 x 50% = 75.000.000đ **(0,25 điểm)**

Mức dự phòng phải thu khó đòi đã lập: 45.000.000đ

* Mức dự phòng cần lập thêm**:** 75.000.000 - 45000.000 = 30.000.000đ

Nợ TK 642 30.000.000 **(0,25 điểm)**

 Có TK 2293-X 30.000.000

**+ Khách hàng Z: (0,5 điểm)**

Mức dự phòng phải thu khó đòi cần lập năm 2020: 80.000.000 x 30% = 24.000.000đ **(0,25 điểm)**

Mức dự phòng phải thu khó đòi đã lập: 0đ

* Mức dự phòng cần lập thêm**:** 24.000.000 - 0 = 24.000.000đ

Nợ TK 642 24.000.000 **(0,25 điểm)**

Có TK 2293-Z 24.000.000

**Yêu cầu 2: Xác định a, b trên bảng cân đối kế toán (0,5 điểm)**

a= 230.000.000 **(0,25 điểm)**

b= (99.000.000) **(0,25 điểm)**

*Ngày biên soạn: 20/10/2021*

**Giảng viên biên soạn đề thi:** Phạm Thị Thu Huyền

*Ngày kiểm duyệt:*

**Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi:** Nguyễn Thị Thu Vân

Sau khi kiểm duyệt đề thi, **Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn** gửi về Trung tâm Khảo thí qua email:khaothivanlang@gmail.combao gồmfile word và file pdf (được đặt password trên 1 file nén/lần gửi) và nhắn tin password + họ tên GV gửi qua Số điện thoại Thầy Phan Nhất Linh (**0918.01.03.09**).

Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng File Hot Potatoes. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ thêm Quý Thầy Cô.